

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHIẾU XẠ AN PHÚ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/CBTT.API

An Phú, ngày 20 tháng 01 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú thực hiện công bố báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú

- Mã chứng khoán: APC

- Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 0274 371 3116

Fax: 0274 371 4036

- E-mail: [mai.tth@apic.com.vn](mailto:mai.tth@apic.com.vn)

Website: [www.apic.com.vn](http://www.apic.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị phụ thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại địa chỉ: [www.apic.com.vn](http://www.apic.com.vn).

**Tài liệu đính kèm: BCTC Quý 4/2025, văn bản giải trình.**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

Người UQ CBTT  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
  
**TRẦN THỊ HỒNG MAI**





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**  
119A/2 Tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Mã số : 3700480244

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2025**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80.633.446.829</b>	<b>87.876.737.366</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.169.024.767</b>	<b>7.689.043.385</b>
1. Tiền	111		8.169.024.767	7.689.043.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.440.960.000</b>	<b>10.641.874.556</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	9.440.960.000	10.641.874.556
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.698.069.522</b>	<b>59.495.603.256</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.725.784.105	19.724.899.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	44.926.311.116	46.843.774.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		480.760.006	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	366.491.616	275.555.142
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.801.277.321)	(7.348.626.718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.572.190.084</b>	<b>2.834.749.710</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.572.190.084	2.834.749.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.753.202.456</b>	<b>7.215.466.459</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.553.294.053	995.973.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.685.400.956	3.704.985.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	2.514.507.447	2.514.507.447
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ 31/12/2025</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2025</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>665.629.171.818</b>	<b>726.315.830.690</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.348.350.000</b>	<b>10.348.350.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.348.350.000	10.348.350.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>564.323.777.153</b>	<b>616.478.987.536</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		544.295.373.274	594.797.826.783
- Nguyên giá	222		930.759.266.221	930.886.436.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(386.463.892.947)	(336.088.610.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		20.028.403.879	21.681.160.753
- Nguyên giá	228		40.565.943.633	40.565.943.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.537.539.754)	(18.884.782.880)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.854.722.750</b>	<b>78.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.854.722.750	78.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>89.102.321.915</b>	<b>99.410.493.154</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	89.102.321.915	99.410.493.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>746.262.618.647</b>	<b>814.192.568.056</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203.345.014.469</b>	<b>244.411.526.224</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.050.184.469</b>	<b>132.406.227.342</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	13.115.918.636	11.659.698.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	103.407.473	630.819.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	511.268.373	307.816.204
4. Phải trả người lao động	314		1.751.759.003	1.805.652.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.392.427.229	2.717.718.614
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		480.760.006	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.587.935.069	1.724.929.965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	23.000.016.000	100.400.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.106.692.680	13.159.592.680
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>147.294.830.000</b>	<b>112.005.298.882</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		628.190.000	628.190.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	146.666.640.000	111.377.108.882
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542.917.604.178	569.781.041.832
I. Vốn chủ sở hữu	410		542.917.604.178	569.781.041.832
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	201.213.950.000	201.213.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201.213.950.000	201.213.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	121.440.570.454	121.440.570.454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.18	(2.163.700.000)	(2.163.700.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	9.269.234.725	9.269.234.725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.157.548.999	240.020.986.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		240.020.986.653	240.020.986.653
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.863.437.654)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		746.262.618.647	814.192.568.056

An Phú, ngày 19 tháng 1 năm 2026

Người lập



Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Mai

Tổng Giám Đốc



Võ Thủy Dương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.419.639.781	32.350.551.114	115.205.024.798	131.101.428.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.419.639.781	32.350.551.114	115.205.024.798	131.101.428.097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.946.246.277	25.203.908.248	94.935.483.912	99.358.484.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.473.393.504	7.146.642.866	20.269.540.886	31.742.943.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.139.470	218.422.408	57.676.422	1.068.838.071
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.249.741.783	4.698.224.375	14.477.388.974	20.308.359.399
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.016.831.621	4.483.545.574	13.536.445.611	19.937.338.082
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	898.056.977	1.261.302.870	3.470.128.139	4.790.338.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	9.240.912.818	7.178.568.947	29.442.436.609	28.273.149.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(8.892.178.604)	(5.773.030.918)	(27.062.736.414)	(20.560.066.182)
11. Thu nhập khác	31	V.4	8.716.060	31.775.164	199.625.151	552.688.115
12. Chi phí khác	32	V.7	311.964	225.892.109	326.391	351.949.309
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.404.096	(194.116.945)	199.298.760	200.738.806
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.883.774.508)	(5.967.147.863)	(26.863.437.654)	(20.359.327.376)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	500.551.395	-	500.551.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.883.774.508)	(6.467.699.258)	(26.863.437.654)	(20.859.878.771)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(446)	(325)	(1.350)	(1.048)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(446)	(325)	(1.350)	(1.048)

Người lập



Phan Thị Lợi

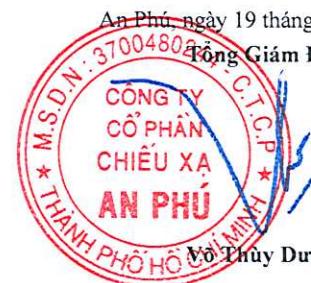
Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Mai

An Phú ngày 19 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Võ Thủy Dương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Số từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
<strong>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(26.863.437.654)	(20.359.327.376)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		53.162.283.201	56.474.242.033
- Các khoản dự phòng	03		452.650.603	505.914.852
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		375.424.010	214.678.801
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(194.467.277)	(1.057.476.138)
- Chi phí lãi vay	06		13.536.445.611	19.937.338.082
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.468.898.494	55.715.370.254
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.771.781.908	11.671.099.849
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		262.559.626	(2.166.160.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.102.615.754	731.593.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.750.850.420	6.255.159.487
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.536.445.611)	(19.318.662.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(500.551.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(52.900.000)	(54.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.767.360.591	52.333.448.868
<strong>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.638.866.563)	(3.950.610.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1.200.914.556	(1.287.474.407)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.297.179.603
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		267.913.328	1.234.207.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.170.038.679)	9.293.302.004

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Số từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
1. CSH	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		190.000.000.000	53.004.508.630
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(232.110.452.882)	(113.447.526.933)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.110.452.882)	(60.443.018.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		486.869.030	1.183.732.569
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.689.043.385	6.478.702.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.887.648)	26.608.445
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	8.169.024.767	7.689.043.385

An Phú, ngày 19 tháng 1 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Phan Thị Lợi

Trần Thị Hồng Mai



Võ Thùy Dương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4603000059, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 09 năm 2020 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật của công ty từ "Chủ tịch HĐQT" thành "Tổng Giám Đốc"

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: AN PHU IRRADIATION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: API. CO

Mã chứng khoán: APC

Trụ sở chính: Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 198 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 217 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Địa chỉ: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, Phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Địa chỉ: Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 03

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Địa chỉ: Lô E6-6, Lô E6-7, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 31/12

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:** Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính

*Quyền sử dụng đất*

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

*Chương trình phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc 3 - 35 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 - 12 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (20-47 năm)

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí nguồn xạ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

**Chi phí nguồn xạ**

Chi phí nguồn xạ thể hiện tổng số tiền đã chi để mua nguồn xạ. Chi phí nguồn xạ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo chu kỳ bán rã của đồng vị phóng xạ Coban 60, công thức tính cụ thể như sau:  $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/(5,272 \times T)))}$ . Chu kỳ bán rã của đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**19. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	8.169.024.767	7.689.043.385
Tiền mặt	151.746.087	251.294.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.017.278.680	7.437.749.261
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	8.169.024.767	7.689.043.385
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng ở VP Bank	-	10.641.874.556
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng ở Eximbank (362.000 USD)	9.440.960.000	
Cộng	9.440.960.000	10.641.874.556
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
CÔNG TY TNHH HAI PREMIUM TREATS	1.672.397.774	2.260.137.165
Công ty TNHH Một Thành Viên Lan Anh Bình Dương	1.404.726.144	1.190.491.197
Ostro Minerals Schweiz AG	847.833.156	0
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hùng Cá 2	504.938.880	614.919.006
Công ty Cổ Phần Nam Việt	457.132.032	318.984.480



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hùng Hậu	102.852.610	500.188.367
Công ty TNHH TS FOOD	58.513.680	1.088.925.475
Các khách hàng khác	11.677.389.829	13.751.254.218
Cộng	16.725.784.105	19.724.899.908

4. Trả trước cho người bán	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	43.545.147.744	43.568.839.855
Công ty TNHH Thái Sơn	43.545.147.744	43.568.839.855
Trả trước cho các người bán khác	1.381.163.372	3.274.935.069
CÔNG TY TNHH PORT CITIES VIỆT NAM	-	1.776.722.750
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HÀ LAN	660.323.950	660.323.950
Công Ty CP Tư Vấn Thiết Kế IDDC	531.300.000	531.300.000
Các nhà cung cấp khác	189.539.422	306.588.369
Cộng	44.926.311.116	46.843.774.924

5. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	366.491.616	-	275.555.142	-
Ký cược, ký quỹ	11.200.000	-	11.200.000	-
Tạm ứng	355.291.616	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		-	264.355.142	-
Phải thu khác	-	-		-
b. Dài hạn	10.348.350.000	-	10.348.350.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.348.350.000	-	10.348.350.000	-
Cộng	10.714.841.616	-	10.623.905.142	-

6. Nợ xấu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5.849.353.705	5.849.353.705	5.849.353.705	5.849.353.705
Các công ty khác	2.584.681.618	1.951.923.616	2.400.696.517	1.499.273.013
Cộng	8.434.035.323	7.801.277.321	8.250.050.222	7.348.626.718

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	2.362.508.360	-	2.549.518.077	-
Hàng hoá	209.681.724	-	285.231.633	-
<b>Cộng</b>	<b>2.572.190.084</b>	<b>-</b>	<b>2.834.749.710</b>	<b>-</b>

8. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
<i>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<b>1.553.294.053</b>	<b>995.973.234</b>
Công cụ, dụng cụ	189.887.252	239.743.955
Chi phí bảo hiểm	29.303.348	45.579.198
Chi phí sửa chữa	60.346.673	223.160.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.273.756.780	487.490.081
<i>b. Chi phí trả trước dài hạn</i>	<b>89.102.321.915</b>	<b>99.410.493.154</b>
Công cụ, dụng cụ	852.902.269	925.086.630
Chi phí sửa chữa	179.499.200	564.790.840
Tiền thuê đất	26.836.109.965	27.676.928.029
Nguồn xạ	60.937.535.003	69.500.085.002
Các chi phí trả trước dài hạn khác	296.275.478	743.602.653
<b>Cộng</b>	<b>90.655.615.968</b>	<b>100.406.466.388</b>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	78.000.000	1.776.722.750	1.854.722.750
<b>Cộng</b>	<b>78.000.000</b>	<b>1.776.722.750</b>	<b>1.854.722.750</b>

10 Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công Ty CP Tư Vấn TM DV địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	7.863.680.187	7.615.488.325
CORPEX ASIA LTD,	4.352.321.016	3.590.587.000
Các nhà cung cấp khác	899.917.433	453.622.795
<b>Cộng</b>	<b>13.115.918.636</b>	<b>11.659.698.120</b>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Ostro Minerals Schweiz AG	-	502.360.472
Công Ty TNHH ANUSAYA FRESH VN	25.796.232	25.796.232
Các khách hàng khác	77.611.241	102.662.393
<b>Cộng</b>	<b>103.407.473</b>	<b>630.819.097</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	315.175.417.039	555.025.019.975	33.617.048.394	27.068.951.395	930.886.436.803
Tăng trong kỳ	-	105.000.000	902.072.818	-	1.007.072.818
Giảm trong kỳ	-	-	(1.134.243.400)	-	(1.134.243.400)
Số dư cuối kỳ	315.175.417.039	555.130.019.975	33.384.877.812	27.068.951.395	930.759.266.221
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	126.146.142.237	181.984.644.977	23.013.608.063	4.944.214.743	336.088.610.020
Tăng trong kỳ	11.344.010.108	35.249.919.403	1.613.538.000	3.302.058.816	51.509.526.327
Giảm trong kỳ			(1.134.243.400)		(1.134.243.400)
Số dư cuối kỳ	137.490.152.345	217.234.564.380	23.492.902.663	8.246.273.559	386.463.892.947
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	189.029.274.802	373.040.374.998	10.603.440.331	22.124.736.652	594.797.826.783
Số dư cuối kỳ	177.685.264.694	337.895.455.595	9.891.975.149	18.822.677.836	544.295.373.274

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	35.063.900.737	5.502.042.896	40.565.943.633
Số dư cuối kỳ	35.063.900.737	5.502.042.896	40.565.943.633
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.077.516.116	4.807.266.764	18.884.782.880
Tăng trong kỳ	976.815.792	675.941.082	1.652.756.874
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	15.054.331.908	5.483.207.846	20.537.539.754
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	20.986.384.621	694.776.132	21.681.160.753
Số dư cuối kỳ	20.009.568.829	18.835.050	20.028.403.879

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	218.967.380	2.564.799.125	2.397.750.748	386.015.757
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.189.680	4.189.680	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.831.000	6.831.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	88.848.824	732.091.906	695.688.114	125.252.616
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>307.816.204</b>	<b>3.313.911.711</b>	<b>3.110.459.542</b>	<b>511.268.373</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.514.507.447			2.514.507.447
<b>Cộng</b>	<b>2.514.507.447</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.514.507.447</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành	1.080.629.070	1.080.629.070
Lãi vay	494.793.801	1.005.803.698
Hoa hồng bán hàng	157.898.259	235.672.509
Tiền điện	647.068.450	384.690.153
Tiền nước	11.137.649	10.018.200
Khác	900.000	904.984
<b>Cộng</b>	<b>2.392.427.229</b>	<b>2.717.718.614</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	1.265.839.390	1.247.141.890
Bảo hiểm xã hội	-	2.687.500
Bảo hiểm y tế	-	502.500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	330.000
Cổ tức phải trả	236.593.375	236.593.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.502.304	237.674.700
<b>Cộng</b>	<b>1.587.935.069</b>	<b>1.724.929.965</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>23.000.016.000</b>	<b>23.000.016.000</b>	<b>100.400.000.000</b>	<b>100.400.000.000</b>
Vay ngân hàng VCB			74.400.000.000	74.400.000.000
Trần Ngọc Thiên Nga	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Vay ngân hàng ACB	14.000.016.000	14.000.016.000		
Vay ngân hàng EIB	9.000.000.000	9.000.000.000		
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>146.666.640.000</b>	<b>146.666.640.000</b>	<b>111.377.108.882</b>	<b>111.377.108.882</b>
Vay ngân hàng VCB		-	111.377.108.882	111.377.108.882
Vay ngân hàng ACB	146.666.640.000	146.666.640.000		
<b>Cộng</b>	<b>169.666.656.000</b>	<b>169.666.656.000</b>	<b>211.777.108.882</b>	<b>211.777.108.882</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Bà Võ Thùy Dương	40,02%	80.529.200.000	80.529.200.000
Công ty TNHH Thái Sơn	22,16%	44.596.540.000	44.596.540.000
Torus Capital Investments Pte Ltd.	14,27%	28.707.200.000	28.707.200.000
Ông Võ Thái Sơn	4,33%	8.711.000.000	8.711.000.000
Bà Lê Thị Mỹ Duyên	3,03%	6.091.400.000	5.483.400.000
Cổ phiếu quỹ	1,08%	2.163.700.000	2.163.700.000
Các cổ đông khác	15,12%	30.414.910.000	31.022.910.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>201.213.950.000</b>	<b>201.213.950.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.121.395	20.121.395
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.121.395	20.121.395
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.121.395</i>	<i>20.121.395</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	216.370	216.370
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>216.370</i>	<i>216.370</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.905.025	19.905.025
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.905.025</i>	<i>19.905.025</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Quỹ đầu tư phát triển	9.269.234.725	9.269.234.725
<b>Cộng</b>	<b>9.269.234.725</b>	<b>9.269.234.725</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Ngoại tệ các loại		
USD	168.999,05	109.442,28
<b>Cộng</b>	<b>168.999,05</b>	<b>109.442,28</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
a. Doanh thu				
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	23.856.330.060	26.309.920.970	92.277.498.640	104.327.923.801
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	3.571.428.711	3.674.306.828	14.962.168.574	17.172.254.590
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	1.495.162.215	1.792.723.881	6.100.997.939	7.398.520.171
Doanh thu khác	496.718.795	573.599.435	1.864.359.645	2.202.729.535
Cộng	29.419.639.781	32.350.551.114	115.205.024.798	131.101.428.097
Cộng	-	-	-	-
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.946.246.277	25.203.908.248	94.935.483.912	99.358.484.124
Cộng	24.946.246.277	25.203.908.248	94.935.483.912	99.358.484.124
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	214.986.550	3.558.186	1.057.476.138
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.139.470	3.435.858	30.868.649	11.361.933
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-		738.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-		22.511.587	
Cộng	23.139.470	218.422.408	57.676.422	1.068.838.071
4. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập khác	8.716.060	31.775.164	199.625.151	552.688.115
<b>Cộng</b>	<b>8.716.060</b>	<b>31.775.164</b>	<b>199.625.151</b>	<b>552.688.115</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4 năm 2025</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Lũy kế (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế (Năm trước)</b>
Lãi tiền vay	3.016.831.621	4.483.545.574	13.536.445.611	19.937.338.082
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	43.384.885
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	232.910.162	214.678.801	856.184.016	327.636.432
Chi phí tài chính khác	-	-	84.759.347	-
<b>Cộng</b>	<b>3.249.741.783</b>	<b>4.698.224.375</b>	<b>14.477.388.974</b>	<b>20.308.359.399</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 năm 2025</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Lũy kế (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế (Năm trước)</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên	623.122.234	669.829.785	2.196.575.642	2.494.256.974
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.116.469	5.732.388	22.025.909	27.131.058
Chi phí hoa hồng	195.183.703	568.625.151	1.056.320.944	2.184.691.349
Chi phí bằng tiền khác	75.634.571	17.115.546	195.205.644	76.804.814
<b>Cộng</b>	<b>898.056.977</b>	<b>1.261.302.870</b>	<b>3.470.128.139</b>	<b>4.790.338.903</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 năm 2025</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Lũy kế (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế (Năm trước)</b>
Chi phí nhân viên	3.632.173.535	3.288.288.688	12.118.172.466	11.718.707.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.863.978	126.090.702	305.167.319	326.970.773
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.676.493.573	1.833.504.312	7.119.433.294	7.322.967.065
Thuế, phí và lệ phí	877.258	4.481.453	13.940.228	14.126.300
Chi phí dự phòng	274.262.834	320.364.909	274.262.834	505.914.852





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.857.260.530	706.737.385	4.727.118.190	3.280.659.865
Chi phí bằng tiền khác	1.718.981.110	899.101.498	4.884.342.278	5.103.803.788
<b>Cộng</b>	<b>9.240.912.818</b>	<b>7.178.568.947</b>	<b>29.442.436.609</b>	<b>28.273.149.924</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 4 năm 2025</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Lũy kế (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế (Năm trước)</b>
Chi phí khác	311.964	225.892.109	326.391	351.949.309
<b>Cộng</b>	<b>311.964</b>	<b>225.892.109</b>	<b>326.391</b>	<b>351.949.309</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4 năm 2025</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Lũy kế (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế (Năm trước)</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.056.668.455	3.429.419.848	12.348.534.967	12.739.440.999
Chi phí nhân công	10.296.864.640	10.023.618.278	34.857.510.538	35.841.857.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.152.894.866	13.355.041.216	53.162.283.201	56.440.836.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.227.718.139	5.396.596.864	21.307.523.000	21.052.634.594
Chi phí khác bằng tiền	2.351.069.972	1.439.103.859	6.172.196.954	6.347.203.370
<b>Cộng</b>	<b>35.085.216.072</b>	<b>33.643.780.065</b>	<b>127.848.048.660</b>	<b>132.421.972.951</b>
<b>9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 4 năm 2025</b>	<b>Quý 4 năm 2024</b>	<b>Lũy kế (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế (Năm trước)</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.883.774.508)	(6.467.699.258)	(26.863.437.654)	(20.859.878.771)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(8.883.774.508)	(6.467.699.258)	(26.863.437.654)	(20.859.878.771)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.905.025	19.905.025	19.905.025	19.905.025
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(446)</b>	<b>(325)</b>	<b>(1.350)</b>	<b>(1.048)</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đi vay	31/12/2025	01/01/2025
Trần Ngọc Thiên Nga	-	26.000.000.000

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong tại thuyết minh số V.17a

		Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Võ Thùy Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	343.558.000	203.150.000
Võ Thái Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	190.398.000	214.260.000
Võ Thái Thuận	Phó Tổng Giám Đốc	132.368.000	126.230.000
Huỳnh Ngọc Hậu	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	42.000.000
Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UB kiểm toán	42.000.000	48.000.000
Trần Ngọc Trâm	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Lê Thị Mỹ Duyên	Thành viên HĐQT	118.160.000	42.000.000
Nguyễn Ngọc Hoàng	Phụ trách quản trị	36.000.000	36.000.000
<b>Cộng</b>		<b>952.484.000</b>	<b>753.640.000</b>

b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Thái Sơn là cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch mua dịch vụ với Công ty TNHH Thái Sơn như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Thái Sơn	Cổ đông lớn	Ứng tiền mua nguồn xạ	43.568.839.855

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ chiếu xạ khử trùng và lưu kho bảo quản sản phẩm. Các dịch vụ này không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

Các dịch vụ của Công ty được cung cấp cho khách hàng tại khu vực Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Miền Tây Nam Bộ và Miền Bắc thông qua Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty. Các thị trường này cũng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được soát xét / kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A & C.

Người lập

Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Mai

An Phú, ngày 19 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Võ Thủy Dương

244-  
Y  
VN  
XA  
IU  
CH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2024	201.213.950.000	121.440.570.454	(2.163.700.000)	9.269.234.725	260.880.865.424	590.640.920.603
Lợi nhuận trong năm 2024	-	-	-	-	(20.859.878.771)	(20.859.878.771)
Số dư cuối năm trước	201.213.950.000	121.440.570.454	(2.163.700.000)	9.269.234.725	240.020.986.653	569.781.041.832
Số dư tại ngày 01.01.2025	201.213.950.000	121.440.570.454	(2.163.700.000)	9.269.234.725	240.020.986.653	569.781.041.832
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(26.863.437.654)	(26.863.437.654)
Số dư cuối kỳ này	201.213.950.000	121.440.570.454	(2.163.700.000)	9.269.234.725	213.157.548.999	542.917.604.178

Người lập

Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Mai

An Phú, ngày 19 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Võ Thủy Dương